

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 910/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;

Xét Thông báo kết quả thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến gạo đỏ, gạo trắng và kho chứa gạo xuất khẩu theo Công văn số 3876/STNMT-MT ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản kiểm tra ngày 02 tháng 11 năm 2023;

Xét Hồ sơ, văn bản giải trình và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Nhà máy chế biến gạo đỏ, gạo trắng và kho chứa gạo xuất khẩu (đã được chỉnh sửa, bổ sung) của Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar tại Công văn số CV-ADM/24.010 ngày 11 tháng 4 năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar (sau đây viết tắt là Chủ cơ sở), địa chỉ tại tổ 11, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến gạo đỏ, gạo trắng và kho chứa gạo xuất khẩu (sau đây

viết tắt là Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến gạo đỏ, gạo trắng và kho chứa gạo xuất khẩu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 11, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601868787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 30/3/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10/5/2017. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8645601842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp chứng nhận lần đầu ngày 16/8/2013, điều chỉnh lần thứ 9 ngày 09/5/2022.

1.4. Mã số thuế: 1601868787.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến nông sản (gồm: sấy lúa, xay xát, bóc vỏ, xát trắng-lau bóng gạo).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

Cơ sở được thực hiện tại tổ 11, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Phạm vi cơ sở có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp Công ty Cổ phần Gạo An Việt.
- Phía Nam giáp đường D5 (theo quy hoạch).
- Phía Đông giáp sông Hậu.
- Phía Tây giáp đất công nghiệp – TTCN và đường D5 (theo quy hoạch).

1.6.2. Quy mô, công suất:

Tổng diện tích của cơ sở: 51.148,1 m². Trong đó, diện tích sử dụng đất là 39.215,4 m² (gồm: đất sản xuất kinh doanh diện tích 12.952,50 m², đất giao thông, sân bãi diện tích 9.283,20 m² và đất cây xanh diện tích 7.964,5 m², đất dự trữ phát triển diện tích 9.015,2 m²) và diện tích mặt nước là 11.932,7 m² (Bến thủy nội địa phục vụ xếp dỡ lương thực, có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng 1.000 DWT).

Công suất sản xuất: 108.000 tấn gạo thành phẩm/năm, gồm các dây chuyền sản xuất:

- 01 dây chuyền chế biến gạo trắng (đồng bộ dây chuyền xay xát, bóc vỏ, xát trắng - lau bóng) công suất thiết kế 30 tấn lúa nguyên liệu/giờ.

- Hệ thống sấy lúa khu A: 06 tháp sấy đứng công suất thiết kế 50 tấn/mẻ/tháp sấy; tổng công suất 300 tấn lúa nguyên liệu/ngày.

- Hệ thống sấy lúa khu B: 01 tháp sấy tầng sôi công suất thiết kế 25 tấn/giờ và 02 tháp sấy đứng công suất thiết kế 50 tấn/mẻ/tháp sấy; tổng công suất 300 tấn lúa nguyên liệu/ngày.

- Hệ thống lưu chứa: Kho gạo có sức chứa 30.000 tấn; 24 silo và 2 bồn chứa nguyên liệu lúa.

Tổng số lượng cán bộ, công nhân viên: khoảng 100 người.

Chủ cơ sở đã xây dựng, lắp đặt các công trình xử lý môi trường gồm: hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm; hệ thống thu gom, xử lý bụi khu vực nhập lúa; hệ thống thu gom, xử lý bụi từ hoạt động xay xát, bóc vỏ, xát trắng - lau bóng; hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải từ hoạt động sấy lúa và các công trình bảo vệ môi trường khác.

Tổng mức vốn đầu tư của cơ sở: 1.067.394.673.134 đồng (*Bằng chữ: Một ngàn không trăm sáu mươi bảy tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi ba ngàn một trăm ba mươi bốn đồng*). Quy mô của cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công và tương đương dự án đầu tư thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Có yếu tố nhạy cảm về môi trường do xả nước thải sau xử lý vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sông Hậu)).

(Đối với 01 dây chuyền chế biến gạo trắng công suất thiết kế 30 tấn lúa nguyên liệu/giờ và hệ thống thu gom, xử lý bụi đồng bộ kèm theo chưa được đầu tư, lắp đặt không thuộc phạm vi của Giấy phép môi trường này).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường), cơ quan chức năng ở địa phương (UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Bình Đức) nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 4 năm 2031).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để B/c);
- Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các Sở: XD, KH&CN, NN&PTNT;
- UBND TP Long Xuyên;
- Công ty TNHH Gạo Vinh Phát Wilmar;
- Trung tâm PVHCC tỉnh An Giang;
- Phòng QLMT, Thanh tra Sở, Phòng QLDD;
- Trung tâm CNTTNTMT (đăng Website);
- Phòng TNMT TP Long Xuyên;
- UBND phường Bình Đức;
- Lưu: VT, TTHC_{phủ}.

GIÁM ĐỐC

Thái Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 155/GPMT-STNMT ngày 24/4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu nhà vệ sinh của 02 khu vực văn phòng, khu vực kho chứa, khu vực bảo trì.

Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải tại 6 tháp lọc ướt của nhà lắng bụi 5A và 2 tháp lọc ướt của nhà lắng bụi 5B.

Nguồn số 3: Nước thải đập bụi phát sinh tại nhà lắng bụi 5A và 5B (được thu gom, tuần hoàn, tái sử dụng không xả thải ra môi trường).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm (thu gom, xử lý nước thải của các nguồn số 1 và 2) xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hậu, tại tổ 11, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải: 01 vị trí.

- Vị trí tại ống xả nước thải thoát ra Sông Hậu, tại tổ 11, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X=571999; Y=1153004 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày.đêm tương đương 0,83 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường tự chảy ra nguồn tiếp nhận (qua đường ống nhựa uPVC có đường kính Ø90, chiều dài 14m và cách mép bờ sông 1m).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, hệ số K_q=1,2; K_f=1,2), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 - 9	Tần suất	Không thuộc

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	72	quan trắc 03 tháng/lần	đối tượng
3	COD	mg/l	108		
4	BOD (20 ⁰ C)	mg/l	43,2		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	7,2		
6	Tổng Nitơ	mg/l	28,8		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,76		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	7,2		
9	Sunfua	mg/l	0,288		
10	Clo dư	mg/l	1,44		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh của 02 khu vực văn phòng, khu vực kho chứa, khu vực bảo trì được thu gom, xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại 03 ngăn sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm, bằng đường ống nhựa D=114mm, chiều dài 580m.

- Nước thải phát sinh từ quá trình phun sương dập bụi tại 2 nhà lắp bụi 5A và 5B được thu gom dẫn về bể lắng 3 ngăn có thể tích 72 m³, bằng đường ống nhựa D=114mm, (nhà lắp bụi 5A chiều dài 23m, nhà lắp bụi 5B chiều dài 55m) Nước thải tại ngăn lắng thứ 3 của bể lắng này được bơm tuần hoàn, tái sử dụng để dập bụi, không xả nước thải ra môi trường.

- Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của 6 tháp lọc ướt (nhà lắp bụi 5A) và 2 tháp lọc ướt (nhà lắp bụi 5B) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung 20 m³/ngày.đêm, bằng đường ống nhựa D=114mm, (chiều dài đường ống dẫn nước thải của nhà lắp bụi 5A là 20m, nhà lắp bụi 5B là 58m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

Số lượng: 04 bể tự hoại 03 ngăn.

Vị trí, quy mô: mỗi bể tự hoại có cùng thể tích 20 m³ (kích thước DxRxH = 4m x 2,5m x 2m), đặt âm tại các khu nhà vệ sinh của 02 khu vực văn phòng, khu

vực kho chứa, khu vực bảo trì.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống thu gom nước thải nội bộ → Hệ thống xử lý nước thải.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sản xuất:

(1) Công trình xử lý nước thải từ quá trình phun sương dập bụi tại 2 nhà lắng bụi 5A và 5B:

Số lượng, quy mô: 01 bể lắng 3 ngăn, thể tích 72 m^3 (kích thước $D \times R \times H = 12\text{m} \times 4\text{m} \times 1,5\text{m}$).

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Ngăn lắng 3 → Tuần hoàn, tái sử dụng.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

(2) Công trình thu gom, xử lý nước thải từ quá trình xử lý khí thải của 8 tháp lọc ướ:

Số lượng, quy mô: 02 hồ thu gom tại nhà lắng bụi 5A, 5B, có cùng thể tích 1 m^3 (kích thước $D \times R \times H = 1\text{m} \times 1\text{m} \times 1\text{m}$).

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung (nước thải sinh hoạt và 8 tháp lọc ướ):

Số lượng, quy mô: 01 hệ thống, công suất thiết kế $20 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị tách rác → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí (bể anoxic) → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Nguồn tiếp nhận (Sông Hậu).

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng Chlorine khử trùng, khối lượng $0,4 \text{ kg/ngày}$.

Hiệu quả xử lý: Chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (hệ số $K_q = 1,2$; $K_f = 1,2$).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn kỹ thuật.

Bố trí người quản lý, theo dõi và vận hành các công trình xử lý nước thải thường xuyên, nếu có sự cố xảy ra phải báo ngay với các đơn vị chịu trách nhiệm để khắc phục sự cố.

Vận hành và bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong các công trình xử lý

một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; kịp thời thay thế các thiết bị hư hỏng đảm bảo hoạt động thường xuyên, liên tục và hiệu quả.

Khi xảy ra sự cố vượt quá khả năng xử lý của cơ sở thì phải cùng phối hợp với đơn vị quản lý của khu công nghiệp và các cơ quan chức năng để có giải pháp phù hợp kịp thời xử lý sự cố.

Chủ dự cơ sở, tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đối với chất thải của cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến tổ chức vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của cơ sở khoảng 03 tháng (từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Nước thải trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải đo đạc lưu lượng, quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định nêu tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định, cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá nước thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ cơ sở thực hiện đo đạc, lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải để đánh giá: 03 mẫu đơn trước xử lý và 03 mẫu đơn sau xử lý trong 03 ngày liên tiếp:

+ Lần 1: Ngày 15 tháng 7 năm 2024.

+ Lần 2: Ngày 16 tháng 7 năm 2024.

+ Lần 3: Ngày 17 tháng 7 năm 2024.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

Bố trí hố ga thu mẫu nước thải và lắp đặt biển báo điểm xả thải theo quy định.

Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm thông báo theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

Trong quá trình vận hành, xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nếu có sự cố bất thường, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Long Xuyên, UBND phường Bình Đức và tổ chức khắc phục sự cố theo quy định./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 155/GPMT-STNMT ngày 24/4/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ khu vực nhập lúa.

Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ hoạt động hệ thống sấy lúa khu A.

Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ hoạt động hệ thống sấy lúa khu B.

Nguồn số 4: Bụi phát sinh tại hoạt động dây chuyền xay xát, bóc vỏ.

Nguồn số 5: Bụi phát sinh tại hoạt động dây chuyền xát trắng, lau bóng.

Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: Có 15 dòng khí thải xả ra ngoài môi trường.

2.1. Vị trí xả khí thải

(1) Dòng số 1: Tương ứng với nguồn số 1.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí của khu vực nhập lúa.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=572078; Y=1152949 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(2) Dòng số 2: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 1 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571951; Y=1152890 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(3) Dòng số 3: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 2 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571953; Y=1152891 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(4) Dòng số 4: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: tại miệng ống khói số 3 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571955; Y=1152901 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(5) Dòng số 5: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 4 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=570959; Y=1152905 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(6) Dòng số 6: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 5 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571974; Y=1152890 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(7) Dòng số 7: Tương ứng với nguồn số 2.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 6 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571961; Y=1152902 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(8) Dòng số 8: Tương ứng với nguồn số 3.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 7 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu B.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=572049; Y=1152903 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(9) Dòng số 9: Tương ứng với nguồn số 3.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói số 8 của hệ thống xử lý khí thải thuộc hệ thống sấy lúa khu A.

Tọa độ điểm xả khí thải X=572040; Y=1152889 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(10) Dòng số 10: Tương ứng với nguồn số 4.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí số 1 của dây chuyền xay xát, bóc vỏ.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=572012; Y=1152916 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(11) Dòng số 11: Tương ứng với nguồn số 4.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí số 2 của dây chuyền xay xát, bóc vỏ.

Tọa độ điểm xả khí thải X=572006; Y=1152925 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(12) Dòng số 12: Tương ứng với nguồn số 5.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí số 1 của dây chuyền xát trắng, lau bóng.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571965; Y=1152893 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(13) Dòng số 13: Tương ứng với nguồn số 5.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí số 2 của dây chuyền xát trắng, lau bóng.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571974; Y=1152898 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(14) Dòng số 14: Tương ứng với nguồn số 5.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống thoát khí số 3 của dây chuyền xát trắng, lau bóng.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=571982; Y=1152900 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

(15) Dòng số 15: Tương ứng với nguồn số 6.

Vị trí xả khí thải: Tại miệng ống khói của máy phát điện dự phòng.

Tọa độ điểm xả khí thải: X=572019; Y=1152928 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Dòng số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

Dòng số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 6: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 7: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 8: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 9: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

Dòng số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

Dòng số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

Dòng số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

Dòng số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

Dòng số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

Dòng số 15: Lưu lượng không xác định.

2.3. Phương thức xả khí thải:

Dòng số 1: Xả không liên tục 10h/24h (thời gian hoạt động của thiết bị khoan hút lúa).

Dòng số 2 đến Dòng số 9: Xả không liên tục 20h/24h (thời gian hoạt động của các hệ thống sấy lúa).

Dòng số 10 đến Dòng số 14: Xả không liên tục 12h/24h (thời gian hoạt động của dây chuyền xay xát, bóc vỏ, xát trắng, lau bóng gạo).

Dòng số 15: Xả gián đoạn (vận hành máy phát điện).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_v = 0,6$ và $K_p = 1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 1, 10, 11, 12, 13, 14				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
II	Dòng số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	NO _x	mg/Nm ³	510		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	HF	mg/Nm ³	12		
III	Dòng số 15: Máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp (<0,05S) phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Công trình thu gom bụi, khí thải:

1.1.1. Khu vực nhập lúa:

Bụi phát sinh từ khu vực nhập lúa: Hệ thống khoan hút và đường ống hút lúa được thiết kế kín, tại đây quạt hút sẽ hút bụi theo hệ thống ống dẫn đưa về cụm 02 cyclone thu gom bụi (mỗi cyclone có đường kính 1,2m cao 4m bên trong 30 túi vải). Chất lượng không khí sau hệ thống lọc bụi đạt Cột B QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường bằng 1 đường thoát khí D=300mm.

1.1.2. Hệ thống sấy lúa khu A

Khí thải từ lò đốt trấu và bụi từ các tháp sấy sẽ được thu gom, dẫn vào nhà lắng bụi 5A có 4 vách ngăn bằng hệ thống 06 quạt thổi qua 03 đường ống thép có đường kính $D=800\text{mm}$. Nhà lắng bụi có diện tích lớn (kích thước $D_x R_x H=31\text{m} \times 6\text{m} \times 14\text{m}$) nên tốc độ dòng khí giảm lại, qua ngăn lắng đầu tiên bụi to sẽ rơi xuống và được lấy ra ngoài theo đường vít tải, dòng khí thải đi qua các ngăn còn lại, đến ngăn thứ 4 tại đây được bố trí hệ thống béc phun sương (20 béc, mỗi béc có công suất 10 - 15l/giờ diện tích phun bao phủ $1,0-1,5\text{ m}^2$) để nước tiếp xúc, xử lý bụi mịn và khí thoát ra theo 6 hệ thống ống dẫn khí (ký hiệu từ số 1 đến số 6) đưa vào hệ thống xử lý khí thải 06 tháp lọc ướt trước khi khí sạch thoát ra ngoài môi trường bằng 6 ống thoát khí đường kính $D=600\text{mm}$, chiều cao 8m, vật liệu bằng thép không gỉ.

1.1.3. Hệ thống sấy lúa sấy khu B

Khí thải từ lò đốt trấu và bụi từ các tháp sấy được thu gom và dẫn về nhà lắng bụi 5B có 4 vách ngăn bằng hệ thống 02 quạt thổi. Nhà lắng bụi có diện tích lớn (kích thước $D_x R_x H=31\text{m} \times 6\text{m} \times 14\text{m}$) nên tốc độ dòng khí giảm lại, qua ngăn lắng đầu tiên bụi to sẽ rơi xuống và được lấy ra ngoài theo đường vít tải, dòng khí thải đi qua các ngăn còn lại, đến ngăn thứ 4 tại đây được bố trí hệ thống béc phun sương (20 béc, mỗi béc có công suất 10 - 15l/giờ diện tích phun bao phủ $1,0 - 1,5\text{ m}^2$) để nước tiếp xúc, xử lý bụi mịn và thoát ra theo 02 đường ống dẫn khí (ký hiệu số 7 và số 8) đưa vào hệ thống xử lý khí thải tháp lọc ướt trước khi khí sạch thoát ra ngoài môi trường theo 02 đường ống thoát khí đường kính $D=600\text{mm}$, chiều cao 8m, vật liệu bằng thép không gỉ.

1.1.4. Dây chuyền xay xát, bóc vỏ

Bụi từ hoạt động xay xát, bóc vỏ được thu gom vào hệ thống lọc bụi kín gồm: 05 quạt hút ly tâm (công suất mỗi quạt 20Hp, lưu lượng $6.000\text{ m}^3/\text{giờ}$), 05 cyclone (mỗi cái đường kính 1,2m chiều cao 4m, bên trong có 30 túi vải); các cyclone này được đặt trong khu nhà xưởng có vách tole bao che xung quanh ngăn ngừa bụi phát tán ra môi trường. Chất lượng khí sạch sau khi qua hệ thống lọc bụi đạt Cột B QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường qua 02 đường thoát khí đường kính $D=300\text{mm}$.

1.1.5. Dây chuyền xát trắng, lau bóng

Bụi từ hoạt động xát trắng – lau bóng gạo được thu gom vào hệ thống lọc bụi kín gồm: 07 quạt hút ly tâm (công suất mỗi quạt 60Hp, lưu lượng $9.000\text{ m}^3/\text{giờ}$), 07 cyclone (mỗi cái đường kính 2m chiều cao 3,5m, bên trong có 99 túi vải); các cyclone này được đặt trong khu nhà xưởng có vách tole bao che xung quanh ngăn ngừa bụi phát tán ra môi trường. Chất lượng khí sạch sau khi qua hệ thống lọc bụi đạt Cột B QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thải ra ngoài môi trường qua 03 đường thoát khí đường kính $D=600\text{mm}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Khu vực nhập lúa:

Số lượng: 01 hệ thống xử lý.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình nhập lúa → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cyclone thu bụi số 1 (có 30 túi vải) → Cyclone thu bụi số 2 (có 30 túi vải) → Khí sạch thoát ra môi trường (Tất cả các công đoạn, thiết bị của hệ thống xử lý được kết nối kín với nhau).

Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v = 0,6 và K_p = 1).

1.2.2. Hệ thống sấy lúa khu A:

Số lượng: 01 hệ thống xử lý.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình sấy lúa → Ống dẫn khí → Quạt thổi → Nhà lắng bụi 5A (4 vách ngăn) → 6 tháp lọc ướt (bố trí song song) → 6 đường ống thoát khí → Khí sạch thoát ra môi trường (Tất cả các công đoạn, thiết bị của hệ thống xử lý được kết nối kín với nhau).

Công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ tương đương 15.000 m³/giờ/ống khói.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chỉ sử dụng nước để phun sương, dập bụi.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v = 0,6 và K_p = 1).

1.2.2. Hệ thống sấy lúa khu B:

Số lượng: 01 hệ thống xử lý.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ quá trình sấy lúa → Ống dẫn khí → Quạt thổi → Nhà lắng bụi 5B (4 vách ngăn) → 2 tháp lọc ướt (bố trí song song) → 2 đường ống thoát khí → Khí sạch thoát ra môi trường (Tất cả các công đoạn, thiết bị của hệ thống xử lý được kết nối kín với nhau).

Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ tương đương 15.000 m³/giờ/ống khói.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chỉ sử dụng nước để phun sương, dập bụi.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v = 0,6 và K_p = 1).

1.2.3. Dây chuyền xay xát, bóc vỏ:

Số lượng: 01 hệ thống xử lý.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình xay xát, bóc vỏ → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cụm 05 cyclone (mỗi cyclon có 30 túi vải) → 02 ống thoát khí sạch ra môi trường.

Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ tương đương 6.000 m³/giờ/ống thoát khí.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, K_v = 0,6 và K_p = 1).

1.2.4. Dây chuyền xát trắng, lau bóng:

Số lượng: 01 hệ thống xử lý.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ quá trình xát trắng, lau bóng → Chụp hút → Ống dẫn khí → Quạt hút → Cụm 07 cyclone (mỗi cyclon có 99 túi vải) → 03 đường ống thoát khí sạch ra môi trường (Tất cả các công đoạn, thiết bị của hệ thống xử lý được kết nối kín với nhau).

Công suất thiết kế: 27.000 m³/giờ tương đương 9.000 m³/giờ/ống thoát khí.

Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

Hiệu quả xử lý: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_v = 0,6 và K_p = 1).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Định kỳ vệ sinh và hằng năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng các bộ lọc bụi, tháp lọc ướt.

Đào tạo cho nhân viên phụ trách vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở khoảng 03 tháng (từ tháng 6 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Khu vực nhập lúa: hệ thống thu gom, xử lý bụi công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

Hệ thống sấy lúa khu A: hệ thống thu gom xử lý bụi, khí thải tổng công suất thiết kế 90.000 m³/giờ (tương đương 15.000 m³/giờ/ống khói).

Hệ thống sấy lúa khu B: hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải tổng công suất thiết kế 30.000 m³/giờ (tương đương 15.000 m³/giờ/ống khói).

Dây chuyền xay xát, bóc vỏ: hệ thống thu gom, xử lý bụi tổng công suất thiết kế 12.000 m³/giờ (tương đương 6.000 m³/giờ/ống thoát khí).

Dây chuyền xát trắng, lau bóng: hệ thống xử lý bụi tổng công suất thiết kế 27.000 m³/giờ (tương đương 9.000 m³/giờ/ống thoát khí).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Khu vực nhập lúa: 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi.

Hệ thống sấy lúa khu A: 06 vị trí tại 6 ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Hệ thống sấy lúa khu B: 02 vị trí tại 2 ống khói của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Dây chuyền xay xát, bóc vỏ: 02 vị trí 2 tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi.

Dây chuyền xát trắng, lau bóng: 03 vị trí tại 3 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải đo đạc lưu lượng, quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong các dòng khí thải và đánh giá hiệu quả các công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định nêu tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ cơ sở tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá bụi, khí thải.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ cơ sở thực hiện đo đạc, lấy mẫu khí thải đầu ra của các hệ thống xử lý bụi, khí thải để đánh giá: 01 mẫu đơn khí thải tương ứng tại mỗi ống khói, ống thoát khí (14 mẫu/lần) trong 03 ngày liên tiếp:

+ Lần 1: Ngày 15 tháng 7 năm 2024.

+ Lần 2: Ngày 16 tháng 7 năm 2024.

+ Lần 3: Ngày 17 tháng 7 năm 2024.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Sử dụng nhiều liệu dầu cho máy phát điện dự phòng phải đảm bảo các tiêu chuẩn, chất lượng về hàng hóa theo quy định.

Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

Thiết kế vị trí lỗ, điểm (cửa) lấy mẫu quan trắc khí thải, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu theo quy định. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải, bụi.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải, bụi.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 155/GPMT-STNMT ngày 24/4/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 1: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực nhập lúa.

Nguồn số 2: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực hệ thống sấy lúa khu A.

Nguồn số 3: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực hệ thống sấy lúa khu B.

Nguồn số 4: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực dây chuyền xay xát, bóc vỏ.

Nguồn số 5: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực dây chuyền xát trắng, lau bóng.

Nguồn số 6: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực bảo trì.

Nguồn số 7: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực đóng hàng, phụ phẩm.

Nguồn số 8: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực cầu cảng xuất thành phẩm.

Nguồn số 9: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực cảng nhập gạo.

Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung tại khu vực máy phát điện dự phòng.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí nguồn số 1: Tại khu vực nhập lúa, tọa độ: X=572078; Y=1152949 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 2: Tại khu vực hệ thống sấy lúa khu A, tọa độ: X=0571958; Y=1152895 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 3: Tại khu vực hệ thống sấy lúa khu B, tọa độ: X=572046; Y=1152903 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 4: Tại khu vực dây chuyền xay xát, bóc vỏ, tọa độ: X=572009; Y=1152918 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 5: Tại khu vực dây chuyền xát trắng, lau bóng, tọa độ: X=571978; Y=1152899 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 6: Tại khu vực bảo trì, tọa độ: X=571920; Y=1152869 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 7: Tại khu vực đóng hàng, phụ phẩm, tọa độ: X=572008; Y=1152990 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 8: Tại khu vực cầu cảng xuất thành phẩm, tọa độ: X=0572063; Y=1153034 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 9: Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải, tọa độ: X=571905;

Y=1152970 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 10: Tại khu vực cảng nhập gạo, tọa độ: X=572040; Y=1152990 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

Vị trí nguồn số 11: Tại khu vực máy phát điện dự phòng, tọa độ: X=572019; Y=1152928 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.3. Yêu cầu: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

1.3.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

1.3.2. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ;

Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra;

Thiết bị máy phát điện dự phòng được lắp đặt trong nhà đặt máy phát điện (phòng kín), máy thổi khí được cách âm, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su, trang bị các bộ tiêu âm;

Thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy;

Không để máy hoạt động quá tải;

Bảo dưỡng máy theo định kỳ;

Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kì để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

Không cho phép sử dụng các máy móc, thiết bị có độ ồn cao làm ảnh hưởng đến môi trường sống của khu vực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 155/GPMT-STNMT ngày 24/4/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	50
2	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	50
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau	Rán	18 02 01	50
4	Que hàn	Rắn	07 04 01	20
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rán	16 01 06	10
6	Dầu động cơ thải	Lỏng	17 02 04	250
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Lỏng	18 02 01	50
Tổng cộng				480

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)	Ghi chú
1	Trấu	98.000	Sử dụng cấp cho lò đốt 22.000 kg/ngày
2	Tro	1.500	
3	Cám	50.000	
4	Các tạp chất bao gồm: lúa rơi	100	

	vãi, bụi cám, đất, đá, cát, bụi đất, bụi lúa, rơm rạ, dây bao, lúa lép,...		
5	Bụi cám	50	
6	Các giấy in, hồ sơ hỏng hủy bỏ, các bao bì, thùng chứa giấy in, các vật dụng từ văn phòng thải bỏ,...)	5	
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	5	
Tổng khối lượng		149.660	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 75 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 08 thùng chứa loại 60 lít để thu gom, lưu chứa chất thải nguy hại; các thùng chứa riêng biệt, có nắp đậy, dán nhãn cảnh báo và phân loại theo quy định.

2.1.2. Kho chất thải nguy hại:

Xây dựng 01 kho chứa chất thải nguy hại có diện tích xây dựng là 5 m² (kích thước D x R = 2,5m x 2m).

Kho chất thải nguy hại được xây dựng kín đáo, có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy; mái và vách che bằng chấn bằng tôn, cửa ra vào riêng, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trấu được chứa trong 2 bồn thép, sức chứa bồn 1 khoảng 50 tấn và bồn 2 khoảng 55 tấn (kích thước bồn 1: D x R x H = 5m x 15m x 10m và bồn 2: D x R x H = 5m x 18m x 10m), diện tích 180 m².

- Cắm và các tạp chất khác được đóng bao loại 50 kg và lưu chứa trong kho cắm có diện tích 270 m².

- Tro được đóng bao loại 50 kg và lưu chứa trong kho chứa tro có diện tích 83,9 m².

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được chứa trong bể chứa bùn có thể tích 4,32m³ (kích thước DxRxH= 1,2m x 1,2m x 3m).

Kết cấu của các kho nêu trên bằng tường xây gạch tô trát vữa xi măng, sơn nước hoàn thiện; mái khung thép lợp tole cách nhiệt.

2.2.2. Biện pháp xử lý:

Chủ cơ sở thực hiện thu gom, quản lý trâu, cắm và bán cho đơn vị có nhu cầu theo đúng quy định.

Chủ cơ sở thực hiện thu gom, quản lý và chuyên giao xử lý chất thải rắn sản xuất định kỳ theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị 12 thùng chứa rác chuyên dụng loại 60 lít, các thùng rác được bố trí tại các khu vực sản xuất, nhà vệ sinh, sân bãi.

2.3.2. Điểm tập kết, xử lý rác sinh hoạt:

Hàng ngày, có công nhân vệ sinh đi thu gom sau đó tập kết về thùng chứa lớn mỗi ngày. Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và chuyển đi xử lý theo đúng quy định với tần suất thu gom 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Có trách nhiệm trang bị các phương tiện, thiết bị thu gom, lưu chứa, lưu giữ và xử lý hoặc chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý đối với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng đảm bảo theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức thực hiện ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 155/GPMT-STNMT ngày 24/4/2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Chủ dự cơ sở đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy chế biến gạo đỏ, gạo trắng và kho chứa gạo xuất khẩu đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1109/QĐ-STNMT ngày 19/11/2021. Đối với một số nội dung thay đổi so với Quyết định số 1109/QĐ-STNMT ngày 19/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

Chủ cơ sở tiếp tục đầu tư, lắp đặt 01 dây chuyền chế biến gạo trắng công suất thiết kế 30 tấn lúa nguyên liệu/giờ và hệ thống thu gom, xử lý bụi đồng bộ kèm theo đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1109/QĐ-STNMT ngày 19/11/2021. Sau khi hoàn thành, trước khi vận hành thử nghiệm thì Chủ cơ sở phải thực hiện lập hồ sơ báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường trong thời hạn của Giấy phép môi trường này theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở, đề nghị Chủ cơ sở chấp hành nghiêm chỉnh. Trường hợp thay đổi Chủ cơ sở thì Chủ cơ sở mới có trách nhiệm thực hiện các trách nhiệm đã được quy định tại Giấy phép môi trường này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, sự cố sạt lở, sự cố tràn dầu theo các quy định pháp luật hiện hành. Thực hiện trách nhiệm của Chủ cơ sở trong thực hiện bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các

yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.